

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án xây dựng thành phố Kon Tum đến năm 2015 đạt 70% mức tiêu chuẩn đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 23 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ/HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về xây dựng Thành phố Kon Tum, đến năm 2015 đạt 70% mức tiêu chuẩn đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới);

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1316/TTr-SKHĐT ngày 27 tháng 7 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xây dựng thành phố Kon Tum đến năm 2015 đạt 70% mức tiêu chuẩn đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới), với một số nội dung chủ yếu sau đây:

1. Một số chỉ tiêu cụ thể

- Kinh tế tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 16-17%/năm.
- Đến năm 2015:
 - + Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng 48-49%; thương mại - dịch vụ 41- 42%; nông - lâm - thủy sản giảm còn 10-11%.
 - + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 818 tỷ đồng.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 34,7 triệu đồng tương đương 1.500 USD/người/năm.

+ Dân số trung bình khoảng 172.000 người (*trong đó: Dân số nội thành khoảng 109.800 người*); tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,15%; mật độ dân số từ 3.917 người/km² trở lên.

+ Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 4%.

+ Tổng số lao động khoảng 76.950 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 35%.

+ Hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng 1.500 lao động; giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 1,5%.

+ Có tối thiểu 45% trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; trên 90% trạm y tế xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn 2011-2020.

+ Trên 80% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; trên 80% khu dân cư đạt chuẩn khu dân cư tiên tiến; trên 80% thôn, làng, tổ dân phố đạt khu dân cư đạt tiêu chuẩn khu dân cư văn hóa.

+ Phân đầu xây dựng 02 khu đô thị mới; 20% trục phố chính đô thị đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị.

+ Thành lập thêm 3 phường mới trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường của thành phố.

+ Hệ thống công trình hạ tầng đô thị được đầu tư đồng bộ tối thiểu đạt 70% so với mức tiêu chí đô thị loại II (*vùng cao, vùng sâu, biên giới*).

2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Tập trung cải thiện 8/49 chỉ tiêu đến thời điểm cuối năm 2011 chưa đạt, đó là: tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng; mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành; tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải; tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng; đất cây xanh đô thị; số nhà tang lễ khu vực nội thành; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; khu đô thị mới.

- Tiếp tục duy trì kết quả theo yêu cầu của tiêu chí, tiêu chuẩn đến năm 2011 đã đạt, đó là: vị trí và tính chất đô thị; quy mô dân số đô thị; mật độ dân số nội thành; nâng cao tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; phát triển hệ thống công trình hạ tầng đô thị.

3. Nhu cầu vốn đầu tư: 4.954,91 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách đầu tư qua Bộ, ngành: 300 tỷ đồng;

- Vốn bổ sung có mục tiêu từ Trung ương: 657,8 tỷ đồng;

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 327,7 tỷ đồng;

- Ngân sách tỉnh: 480,7 tỷ đồng;

- Ngân sách thành phố: 495,71 tỷ đồng;

- Vốn doanh nghiệp: 1.808,5 tỷ đồng;
- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: 884,5 tỷ đồng.

4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (có biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình và kết quả thực hiện Đề án.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tổng kết Đề án vào cuối năm 2015.

2. Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị mình phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án.

Điều 3. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c)
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT Thành ủy; TT HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

ATC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Hà

TỔNG HỢP DANH MỤC VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
(kèm theo Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
	Tổng số	8.903.202	674.198	8.229.004	4.954.910	480.700	657.800	327.700	1.808.500	884.500	495.710	300.000	
A	Các công trình công cộng	1.024.855	167.020	857.835	722.000	146.700	282.500	128.300	86.000	44.500	34.000		
<i>I</i>	<i>Y tế</i>	323.468	22.391	301.077	200.200	28.700	20.000	107.000		44.500			
1	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Kon Tum	30.542	18.589	11.953	11.900	11.900							
2	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo, TP Kon Tum	3.934	2.123	1.811	1.800	1.800							
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Y tế Thành phố Kon Tum	15.000	126	14.874	15.000	15.000							
4	Trường Cao đẳng y tế tỉnh	120.000		120.000	20.000		20.000						
5	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	109.229	1.552	107.677	107.000			107.000					
6	Sửa chữa bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	44.763		44.763	44.500					44.500			Kêu gọi ODA
<i>II</i>	<i>Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề</i>	208.921	41.878	167.043	166.300	58.000	35.000	21.300	26.000		26.000		
1	Trường mầm non sư phạm thực hành tỉnh	43.641	8.500	35.141	35.000	15.000	20.000						
2	Trường Tiểu học thực hành Sư phạm	30.000		30.000	30.000	15.000	15.000						
3	Mở rộng và nâng cao hiệu quả sử dụng công trình Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật tỉnh Kon Tum	14.061	395	13.666	13.500	13.500							
4	Trường Trung cấp nghề tỉnh Kon Tum	37.919	29.825	8.094	8.000	8.000							
5	Nhà làm việc các phòng, khoa - Trường CĐSP Kon Tum	10.000	3.158	6.842	6.500	6.500							
6	Trường THCS Nguyễn Du (12 phòng)	9.000		9.000	9.000			9.000					
7	Trường THCS Trần Hưng Đạo (12 phòng)	6.800		6.800	6.800			6.800					
8	Trường Mầm Non Thăng Lợi (08 phòng)	5.500		5.500	5.500			5.500					

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố		Đầu tư qua Bộ ngành TW
9	Dự án đầu tư Trường mầm non chất lượng cao tại tỉnh Kon Tum	26.000		26.000	26.000				26.000				
10	Sửa chữa các điểm trường Trên địa bàn thành phố (đợt 2) năm 2010	26.000		26.000	26.000						26.000		
III	Văn hóa thông tin	211.665	38.252	173.413	170.500	10.000	152.500				8.000		
1	Khu vui chơi sinh hoạt cho thanh thiếu nhi	6.000		6.000	6.000						6.000		
2	Trung tâm văn hóa thông tin triển lãm tỉnh	50.000		50.000	50.000		50.000						
3	Công viên giọt nước ĐắkBLa	25.000	12.250	12.750	12.000		10.000				2.000		
4	Công viên phía Bắc phường Duy Tân	20.000		20.000	20.000		20.000						
5	Công viên cây xanh đường Trương Quang Trọng	42.000		42.000	40.000	10.000	30.000						
6	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	68.665	26.002	42.663	42.500		42.500						
IV	Trung tâm Thể dục thể thao	220.801	64.500	156.301	125.000	50.000	75.000						
1	Sân Vận động tỉnh Kon Tum	145.031	64.500	80.531	50.000	50.000							
2	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kon Tum	75.770		75.770	75.000		75.000						
V	Trung tâm thương mại dịch vụ	60.000		60.000	60.000				60.000				
1	Siêu thị số 203 Lê Hồng Phong	30.000		30.000	30.000				30.000				
2	Siêu thị phía Bắc phường Duy Tân	30.000		30.000	30.000				30.000				
VI	Giao thông	3.889.492	154.540	3.734.952	1.277.530	317.000	67.800	199.400	22.000	20.000	351.330	300.000	
*	Đường giao thông	3.867.492	154.540	3.712.952	1.255.530	317.000	67.800	199.400		20.000	351.330	300.000	
1	Đường Trần Phú nối dài thành phố Kon Tum	37.319	29.500	7.819	7.800		7.800						
2	Đường Trần Phú nối dài (đoạn Bạch Đằng-Bờ kè ĐắkBLa)	37.000	10.000	27.000	27.000		27.000						
3	Đường từ làng Plei Đôn đi trung tâm xã Ngọc Bay (đường đi qua xã V.Quang)	102.022	3.610	98.412	102.000			102.000					

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố		Đầu tư qua Bộ ngành TW
4	Đường từ TP Kon Tum đi trung tâm xã Đăk Bla(đường Trần.V.Hai)	89.974	69.040	20.934	20.000			20.000					
5	Đường từ ngã ba Trung Tín đi trung tâm xã Đăk Cẩm	119.847	42.390	77.457	77.400			77.400					
6	Đường trục chính mặt cắt II-II Thuộc đồ án quy hoạch chi tiết khu vực phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum	72.000		72.000	72.000	72.000							
7	Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú - Cầu treo Kon Klor)	75.000		75.000	75.000	75.000							
8	Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh - Cầu treo Kon Klor)	120.000		120.000	120.000	120.000							
9	Cầu qua Sông Đăk Bla (qua khu TT hành chính mới)	100.000		100.000	20.000	20.000							
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn qua Thành phố Kon Tum (các đoạn còn lại)	200.000		200.000	200.000							200.000	
11	Cơ sở hạ tầng khu trung tâm hành chính mới	30.000		30.000	30.000	30.000							
12	Đường vành đai phía Tây thành phố	1.000.000		1.000.000	20.000				20.000				
13	Đường Lạc Long Quân	33.000		33.000	33.000		33.000						
14	Dự án đầu tư XD kết cấu hạ tầng khu vực I phía Bắc thành phố Kon Tum	20.000		20.000	20.000						20.000		
15	Cơ sở hạ tầng tại phường Ngô Mây (các đường quy hoạch)	60.000		60.000	60.000						60.000		
16	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Bà Triệu-Trần Nhân Tông)	6.500		6.500	6.500						6.500		
17	Đường Trần Nhân Tông (Phan Đình Phùng-Lê Hồng Phong)	8.000		8.000	8.000						8.000		
18	Đường Wừu – phường Trường Chinh	6.000		6.000	6.000						6.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
19	Đường Lý Thái Tổ nối dài (đoạn ra bờ kè đường Trần Phú nối dài) - phường Thống Nhất	7.000		7.000	7.000						7.000		
20	Đường KaPaKơLong (đoạn Phan Chu Trinh - Tr.H.Đạo)	6.000		6.000	6.000						6.000		
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn H.Đ.Thơ-Suối.R.Rế)	5.100		5.100	5.100						5.100		
22	Đường Huỳnh Đăng Thơ (đoạn P.Đ.Phùng-Sư Vạn Hạnh)	6.000		6.000	6.000						6.000		
23	Đường Trần Đại Nghĩa (đoạn Ng.Văn Linh- Bể Văn Đàn)	7.000		7.000	7.000						7.000		
24	Đường Ngô Văn Sở(đường Đồng Nai vào xã Chưhreng)	7.000		7.000	7.000						7.000		
25	Đường Võ Đức Chính(đoạn Ng.Tri Phường-Ngô Đức Ké)	6.000		6.000	6.000						6.000		
26	Đường Hồng Bàng	6.000		6.000	6.000						6.000		
27	Đường Bể Văn Đàn (đoạn Phạm Văn Đồng-Trần Đại Nghĩa)	5.100		5.100	5.100						5.100		
28	Đường Lê Văn An (đoạn Phạm Văn Đồng đến cuối tuyến)	5.100		5.100	5.100						5.100		
29	Đường Tôn Thất Tùng (đoạn Phạm.V.Đồng-Lê Văn Huân)	5.100		5.100	5.100						5.100		
30	Đường Lê Niệm (đoạn Phạm Văn Đồng-Lê Văn Huân) - P.Lê Lợi	5.100		5.100	5.100						5.100		
31	Đường Lê Văn Huân (đoạn Trần Quang Diệu-Tôn T.Tùng)	5.100		5.100	5.100						5.100		
32	Đường Đinh Công Tráng (Trường Chinh-Trần Khánh Dư)	9.000		9.000	9.000						9.000		
33	Đường Sư Vạn Hạnh (Nguyễn Thiện Thuật -Hàm Nghi)	10.000		10.000	10.000						10.000		
34	Đường Trần Cao Vân (đoạn Đào Duy Từ-Phan Chu Trinh)	12.000		12.000	12.000						12.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố		Đầu tư qua Bộ ngành TW
35	Đường Ka Pa Kơ Lơng (đoạn Tr.H.Đạo-đường QH N3)	11.500		11.500	11.500						11.500		
36	Đường số 11 (nhà Ông Đặng Đình Rạng (tổ 2) đến nhà Ông Võ Văn Ân (tổ 3) P.Nguyễn Trãi)	6.030		6.030	6.030						6.030		
37	Đường Lương Thế Vinh	6.030		6.030	6.030						6.030		
38	Đường liên phường-P.Lê Lợi (đoạn Ngô Đức Đệ-Cổng tràn tổ 1)	5.630		5.630	5.630						5.630		
39	Đường liên tổ 5 và tổ 6 (đoạn nhà ông Lanh đến đường Võ Văn Tần)	5.030		5.030	5.030						5.030		
40	Đường Trần Khát Chân	5.530		5.530	5.530						5.530		
41	Đường Phan Bội Châu (đoạn P.Đ.Phùng-Tr.H.Đạo)	6.030		6.030	6.030						6.030		
42	Đường Hai Bà Trưng (Bà Triệu-Lê Lợi)	9.030		9.030	9.030						9.030		
43	Đường A Dừa (đoạn Trần Phú-Hàm Nghi)	7.030		7.030	7.030						7.030		
44	Đường Đặng Trần Côn	4.530		4.530	4.530						4.530		
45	Đường Đặng Tiến Đông	4.530		4.530	4.530						4.530		
46	Đường Lê Thị Hồng Gấm	7.030		7.030	7.030						7.030		
47	Đường từ phạm Văn Đồng đến nhà Ông Lê Minh Lâm Tổ 2 P. Trần Hưng Đạo	5.100		5.100	5.100						5.100		
48	Đường từ phạm Văn Đồng đến Ngô Đức Đệ (Hà Ngọc Thanh)	5.100		5.100	5.100						5.100		
49	Đường tổ 3 lô 2 đi đến đơn vị K53 - P. Trần Hưng Đạo	5.100		5.100	5.100						5.100		
50	Đường liên tổ 3 và 4 từ nhà Ông Hải đến đường vào nhà Ông Giang - P. Trần Hưng Đạo	5.100		5.100	5.100						5.100		
51	Đường từ nhà thờ Tân Phú lô 2 đến nhà Ông Sáu Lại	5.100		5.100	5.100						5.100		
52	Đường từ nhà Ông Ba Vân tổ 5 đi đến cuối tuyến	5.100		5.100	5.100						5.100		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
53	Đường Hồ Quý Ly (đoạn Nguyễn văn Linh-Đội thuế số 3)	5.100		5.100	5.100						5.100		
54	Đường Đặng Tất (đoạn từ nhà Bà N T Kim Phụng – Nhà bà Văn Long) P.Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
55	Đường từ nhà Ông Đặng Minh Thành-Đất hợp đồng Ông Đoàn Hữu Đông- P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
56	Đường từ ngã ba nhà thờ Phương Hòa-Nhà Ông Nguyễn Ngọc Túc - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
57	Đường từ nhà Ông Nguyễn Ngọc Túc đến đường vào trường Trung Cấp nghề Kon Tum - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
58	Đường từ nhà Ông Nguyễn Văn Giáo đến Nhà Ông Lê Đình Dũng - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
59	Đường liên tổ 1;2;3;4 (đoạn từ nhà Ông Đoàn Tinh đến nhà Ông Nguyễn Ngọc Cảnh - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
60	Sân bay Kon Tum	1.500.000		1.500.000	100.000							100.000	GPMB
**	Vận tải công công	22.000		22.000	22.000				22.000				
1	Bến xe phía Nam Thành phố Kon Tum	20.000		20.000	20.000				20.000				
2	Kêu gọi đầu tư hệ thống xe buýt nội thành	2.000		2.000	2.000				2.000				
VII	Cấp thoát nước	337.650		337.650	337.650					300.000	37.650		
1	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 4 - P. Nguyễn Trãi	7.030		7.030	7.030						7.030		
2	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 3 (đoạn đường số 4 đến đường số 2)- P. Nguyễn Trãi	7.030		7.030	7.030						7.030		
3	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 15	7.030		7.030	7.030						7.030		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố		Đầu tư qua Bộ ngành TW
4	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 10 (đoạn đường số 9 đến đường số 13)- P. Nguyễn Trãi	5.030		5.030	5.030						5.030		
5	Hệ thống thoát nước dọc đường số 10 (đoạn đường số 15 đến suối Đắk Tía)- P. Nguyễn Trãi	5.030		5.030	5.030						5.030		
6	Hệ thống thoát nước đường Trường Chinh (đoạn Hàm Nghi - Phan Đình Phùng)	6.500		6.500	6.500						6.500		
7	Thoát nước và xử lý nước thải nội thành phố	300.000		300.000	300.000				300.000				Kêu gọi ODA
VIII	Cấp điện và điện chiếu sáng	10.030		10.030	10.030						10.030		
1	Điện chiếu sáng công lộ các phường nội thành(GĐ1-15 tuyến đường)	5.030		5.030	5.030						5.030		
2	Điện chiếu sáng công lộ trên tuyến QL 14 (đoạn phía Bắc đến giáp ranh giới huyện Đắk Hà, đoạn phía Nam đến trạm chốt kiểm Sao Mai)	5.000		5.000	5.000						5.000		
IX	Đầu tư trồng cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ	356.805	500	356.305	356.000	17.000	46.500		277.000		15.500		
1	Trồng cây xanh các đường nội thành	15.500		15.500	15.500						15.500		Vốn SN
2	Dự án nhà máy xử lý, tái chế rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Kon Tum	247.000		247.000	247.000				247.000				
3	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại KCN Hòa Bình	30.000		30.000	30.000				30.000				
4	Cải tạo hệ thống xử lý chất thải Y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh	34.305		34.305	34.000	17.000	17.000						
5	Nghĩa trang nhân dân phía Nam Thành phố Kon Tum	15.000	500	14.500	14.500		14.500						
6	Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	15.000		15.000	15.000		15.000						
X	Các dự án khác	3.284.370	352.137	2.932.233	2.251.700		261.000		1.423.500	520.000	47.200		
1	Kè chống sạt lở sông ĐắkBla(đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rờ Bàng TP Kon Tum)	389.142	192.850	196.292	196.000		196.000						

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015							Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố		Đầu tư qua Bộ ngành TW
2	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	154.522	89.287	65.235	65.000		65.000						
3	Kè chống sạt lở Quốc lộ 24 đoạn qua thành phố Kon Tum	87.206	70.000	17.206	17.200						17.200		
4	Khu đô thị phía nam cầu Đăk Bla	195.000		195.000	195.000				195.000				
5	Lò giết mổ gia súc (nhà nước hỗ trợ + kêu gọi đầu tư)	8.500		8.500	8.500				8.500				
6	Dự án đầu tư khu đô thị trung tâm phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum	400.000		400.000	400.000				400.000				
7	Khu chung cư đường Trần Cao Vân	200.000		200.000	200.000				200.000				
8	Cải tạo sông Đăk Bla (đoạn qua trung tâm thành phố)	500.000		500.000	500.000					500.000			
9	Khu trung tâm nghỉ ngơi Đăk Bla	300.000		300.000	300.000				300.000				
10	Khu vui chơi giải trí (3 đến 5 điểm)	60.000		60.000	60.000				60.000				
11	Dự án đầu tư Nhà hàng ven sông ĐăkBLa thành phố Kon Tum	60.000		60.000	60.000				60.000				
12	Khu dân cư Hoàng Thành	200.000		200.000	200.000				200.000				
13	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các làng nghề trên địa bàn thành phố	130.000		130.000	30.000						30.000		
14	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla (đoạn xung yếu từ Đường Trần phú đến cầu treo Kon Klor)	600.000		600.000	20.000					20.000			